

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHŨ

TỜNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỒ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Đồng

Từ tháng 9 đến tháng 12/2025

Tư tháng 9 đến tháng 12/2025																		
Stt	Nội dung	Số lượng học sinh	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn				Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu		Kinh phí hỗ trợ tiền điện		Kinh phí hỗ trợ tiền nước		Hỗ trợ gạo (Kg)		Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
			Số tháng	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/ tháng)	Số lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số	421	-	-	1.530.144.000	-	577.440.000	-	152.400.000	-	-	-	-	105	24.060	2.259.984.000		
	SN mầm non	20			28.800.000		-		12.000.000		-		-	-	-	40.800.000		
1	1. Mầm non 7-5	1	4	360.000	1.440.000			150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000		
2	2. Mầm Non Sơn Ca	2	4	360.000	2.880.000			150.000	1.200.000	12.500		15.000			-	4.080.000		
3	3. Mầm non Hoa Mai	6	4	360.000	8.640.000			150.000	3.600.000	12.500		15.000			-	12.240.000		
4	4. Mầm non Hoa Hồng	1	4	360.000	1.440.000		-	150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000		
5	5. Mầm Non Thanh Bình	1	4	360.000	1.440.000			150.000	600.000	12.500		15.000			-	2.040.000		
6	6. Mầm non Hòa Mĩ	4	4	360.000	5.760.000			150.000	2.400.000	12.500		15.000			-	8.160.000		
7	7. Mầm non Thanh Trường	5	4	360.000	7.200.000			150.000	3.000.000	12.500		15.000			-	10.200.000		
	SN tiểu học	131			490.464.000		188.640.000		94.320.000		0		0		7.860	773.424.000		
1	1. TH Hoàng Văn Nô	7	4	936.000	26.208.000	360.000	10.080.000	180.000	5.040.000		-		-	15	420	41.328.000		
2	2. TH Him Lam	67	4	936.000	250.848.000	360.000	96.480.000	180.000	48.240.000		-		-	15	4.020	395.568.000		
3	3. TH Hà Nội Điện Biên Phủ	8	4	936.000	29.952.000	360.000	11.520.000	180.000	5.760.000		-		-	15	480	47.232.000		
4	4. TH Bé Văn Dân	33	4	936.000	123.552.000	360.000	47.520.000	180.000	23.760.000		-		-	15	1.980	194.832.000		
5	5. TH Tô Vĩnh Diện	16	4	936.000	59.904.000	360.000	23.040.000	180.000	11.520.000		-		-	15	960	94.464.000		
	SN TH-THCS và THCS	270			1.010.880.000		388.800.000		46.080.000	-	-		-	105	16.200	1.445.760.000		
1	1. TH-THCS Thanh Minh	15	4	936.000	56.160.000	360.000	21.600.000	180.000	5.040.000					15	900	82.800.000		
2	2. TH-THCS Thanh Trường	30	4	936.000	112.320.000	360.000	43.200.000	180.000	7.920.000					15	1.800	163.440.000		

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỤ

DANH SÁCH HỒ TRỢ CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO KHOẢN 3, ĐIỀU 7, NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP
(Tự tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 - năm học 2025-2026.)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)
Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Số tiền hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học niện được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền điện được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền nước được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
1	Đào Ngọc Nhi	Nhà trẻ 1	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
2	Tông Gia Hưng	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
1	Lâu Mai Phương	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
3	Mầm non Hoa Mai						4.260.000	
1	Sùng Minh Nghĩa	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
2	Đặng Minh Anh	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
3	Vị Thanh Nhà	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
4	Sùng Tuyết Nhung	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
5	Lâu Hải Triều	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
6	Và Diệu Văn	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
4	Mầm non Hoa Hồng						710.000	
1	Trần Đức Hải	Nhà trẻ 2	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
	5. Mầm Non Thanh Bình						710.000	
1	Thảo Thị Xái	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
	6. Mầm non Hòa Mi						2.840.000	
1	Giảng An Ninh	bàn Tà	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
2	Lâu Minh hải	bàn Tà	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
3	Hồ Minh Trường	bàn Tà	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
4	Giảng Bảo Ngọc	bàn Kê	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
	7. Mầm non Thanh Trường						3.550.000	
1	Lò Hoàng An Nhiên	NT số 1	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
2	Nguyễn Đan Thu	NT số 1	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
3	Lê Khả Trường An	NT số 3	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
4	Hồ Minh Long	NT số 3	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
5	Lâm Thùy Anh	NT số 4	150.000	12.500	15.000	4	710.000	
							-	
	SN tiền học						94.320.000	
	1. TH Hoàng Văn Nô						5.040.000	
1	Sùng Nguyễn Khôi	5A	180.000			4	720.000	

2	Chà Đông Anh	SA	180.000		4	720.000
3	Lò Văn Diếp	Ghép 1+2	180.000		4	720.000
4	Lương Quỳnh Giang	Ghép 1+2	180.000		4	720.000
5	Sùng Thị Thọ	1A	180.000		4	720.000
6	Sùng Thị Dung	2A	180.000		4	720.000
7	Chang Thị Diễm Quỳnh	2A	180.000		4	720.000
	2.TH Him Lam					48.240.000
1	Lương Anh Thư	1A1	180.000		4	720.000
2	Nguyễn Bảo Ngọc	1A2	180.000		4	720.000
3	Lò Thị Anh Thư	1A3	180.000		4	720.000
4	Vũ Bích Thảo	1A3	180.000		4	720.000
5	Cao Thủy An	1A4	180.000		4	720.000
6	Cao Bảo An	1A4	180.000		4	720.000
7	Nguyễn Tâm Như	1A4	180.000		4	720.000
8	Lù Phạm Quỳnh Anh	1A4	180.000		4	720.000
9	Cà Diễm An	1A4	180.000		4	720.000
10	Lò Trung Hiếu	1A5	180.000		4	720.000
11	Vũ Thu Dung	1A6	180.000		4	720.000
12	Mùa Chí Bình	2A1	180.000		4	720.000
13	Trần Đức Anh	2A1	180.000		4	720.000
14	Lò Anh Quỳnh	2A1	180.000		4	720.000
15	Nguyễn Tuệ Lâm	2A1	180.000		4	720.000
16	Sùng Mai Linh	2A1	180.000		4	720.000
17	Sùng Diễm Chi	2A2	180.000		4	720.000
18	Giảng Tiến Đạt	2A2	180.000		4	720.000
19	Vũ Đức Duy	2A2	180.000		4	720.000
20	Đặng Lâm Anh Kiệt	2A2	180.000		4	720.000
21	Thùng Thị Ai Vân	2A2	180.000		4	720.000
22	Hàng Thảo Mỹ	2A4	180.000		4	720.000
23	Vàng Ngọc Bích	2A4	180.000		4	720.000
24	Đỗ Ngọc Linh	2A5	180.000		4	720.000
25	Lại Hoàng Nhật Minh	3A1	180.000		4	720.000
26	Lù Phạm Ngọc Tuyết	3A1	180.000		4	720.000
27	Chang Minh Khôi	3A1	180.000		4	720.000
28	Chang Duy Mạnh	3A2	180.000		4	720.000
29	Sùng Bảo Ngọc	3A2	180.000		4	720.000
30	Lò Thủy Vy	3A2	180.000		4	720.000
31	Lò Công Minh	3A2	180.000		4	720.000
32	Vàng Thảo Vy	3A2	180.000		4	720.000
33	Lò Bảo Duy	3A3	180.000		4	720.000
34	Sùng Trí Hùng	3A3	180.000		4	720.000
35	Giảng Minh Nguyệt	3A3	180.000		4	720.000
36	Hàng Minh Sơn	3A3	180.000		4	720.000
37	Đặng Minh Lâm	3A4	180.000		4	720.000
38	Phạm Quang Bách	3A4	180.000		4	720.000
39	Chang Xuân Phúc	3A5	180.000		4	720.000
40	Phan Anh Đức	3A5	180.000		4	720.000
41	Thảo Thị Thu Hiền	3A5	180.000		4	720.000
42	Lò Tuấn Anh	3A5	180.000		4	720.000
43	Trần Thảo Nguyên	3A5	180.000		4	720.000
44	Lò Bảo Châu	3A6	180.000		4	720.000
45	Mai Quỳnh Chi	3A6	180.000		4	720.000
46	Khoàng Bảo Ngọc	3A6	180.000		4	720.000
47	Lò Tiến Đạt	4A1	180.000		4	720.000
48	Lý Gia Hân	4A1	180.000		4	720.000
49	Chang Nhật Minh	4A2	180.000		4	720.000

50	Giăng Hồng Hà	4A3	180.000			4	720.000
51	Lô Hoàng Trung	4A3	180.000			4	720.000
52	Sùng Kim Dung	4A3	180.000			4	720.000
53	Chang Thị Lan Hương	4A4	180.000			4	720.000
54	Mùa A Trung	4A4	180.000			4	720.000
55	Lương Thị Yên Chi	5A1	180.000			4	720.000
56	Vũ Thị Ngọc Hoa	5A1	180.000			4	720.000
57	Giăng Thị Hoa	5A1	180.000			4	720.000
58	Đào Bảo Ngân	5A3	180.000			4	720.000
59	Nguyễn Phương Thảo	5A4	180.000			4	720.000
60	Phan Minh Ngọc	5A5	180.000			4	720.000
61	Lê Phương Chi	5A5	180.000			4	720.000
62	Phạm Đức Huy	5A5	180.000			4	720.000
63	Vũ Thu Hà	5A5	180.000			4	720.000
64	Sùng Thị Kim Ngân	5A5	180.000			4	720.000
65	Hồ Toàn Quốc	5A6	180.000			4	720.000
66	Mùa Thành Long	5A6	180.000			4	720.000
67	Giăng Anh Nam	5A6	180.000			4	720.000
							-
	3.TH Hà Nội Điện Biên Phủ						5.760.000
1	Lò Gia Nghĩa	2A1	180.000			4	720.000
2	Nguyễn Hà Trang Anh	3A3	180.000			4	720.000
3	Đào Minh Thiện	3A5	180.000			4	720.000
4	Lý Mạnh Hùng	4A5	180.000			4	720.000
5	Bùi Quang Trung	5A5	180.000			4	720.000
6	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	2A3	180.000			4	720.000
7	Ngô Hoàng Già	5A4	180.000			4	720.000
8	Nguyễn Quang Minh	5A5	180.000			4	720.000
							-
	4.TH Bắc Văn Đàn						23.760.000
1	Lêng Phúc Báo	1A1	180.000			4	720.000
2	Nguyễn Tường Vy	1A1	180.000			4	720.000
3	Võ Minh Khang	1A1	180.000			4	720.000
4	Nguyễn Khánh Lâm	1A1	180.000			4	720.000
5	Trần Ngọc Bảo Trâm	1A1	180.000			4	720.000
6	Khoảng Minh Phúc	1A2	180.000			4	720.000
7	Hoàng An Nhiên	1A3	180.000			4	720.000
8	Nguyễn Thanh Hương	1A3	180.000			4	720.000
9	Đỗ Tùng Nam	1A4	180.000			4	720.000
10	Dinh Bảo An	1A5	180.000			+	720.000
11	Nguyễn Hải Đăng	1A5	180.000			4	720.000
12	Châu Anh Đức	1A5	180.000			4	720.000
13	Phan Anh Tú	1A5	180.000			4	720.000
14	Nguyễn Thành Trung	2A1	180.000			4	720.000
15	Quảng Bảo Hân	2A3	180.000			4	720.000
16	Nguyễn Hà Trang	3A3	180.000			4	720.000
17	Lò Trúc Vy	3A4	180.000			4	720.000
18	Lò Phú Trọng	3A4	180.000			4	720.000
19	Vũ Gia Bảo	3A4	180.000			4	720.000
20	Giăng Bảo Ân	4A2	180.000			4	720.000
21	Nguyễn Hải Phong	4A4	180.000			4	720.000
22	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	4A5	180.000			4	720.000
23	Hà Thế Cường	4A5	180.000			4	720.000
24	Phạm Khánh Linh	5A6	180.000			4	720.000
25	Lê Hà Anh Thư	2A3	180.000			4	720.000
26	Trương Tiến Huy	3A1	180.000			4	720.000
27	Trần Vũ Hải	2A4	180.000			4	720.000

28	Mùa Hai An	2A4	180.000		4	720.000
29	Lương Đăng khôi	2A4	180.000		4	720.000
30	Nguyễn Dương Bảo Nhi	4A3	180.000		4	720.000
31	Diệp Phương Thảo	4A3	180.000		4	720.000
32	Lò Minh Tuấn	4A2	180.000		4	720.000
33	Hà An Bình	3A5	180.000		4	720.000
					4	-
	5.TH Tô Văn Diện				4	11.520.000
1	Bùi Gia phúc	1a1	180.000		4	720.000
2	Nguyễn Khôi Nguyễn	1a1	180.000		4	720.000
3	Nguyễn Bảo Hân	2a1	180.000		4	720.000
4	Võ Ngọc Hoài An	2a2	180.000		4	720.000
5	Nguyễn Gia Huy	2a2	180.000		4	720.000
6	Trần Vũ Lam Anh	2a2	180.000		4	720.000
7	Phạm Ngọc Nhi	2a3	180.000		4	720.000
8	Lý Bảo Huy	2a4	180.000		4	720.000
9	Nguyễn Đoàn Bảo Hân	3a1	180.000		4	720.000
10	Chào Khánh Chi	3a2	180.000		4	720.000
11	Phan Nhật Minh	3a3	180.000		4	720.000
12	Đoàn Đình Tú	3a3	180.000		4	720.000
13	Sân Quốc Tuấn	4a1	180.000		4	720.000
14	Đào Đại Quang	4a1	180.000		4	720.000
15	Nguyễn hải Đăng	4a4	180.000		4	720.000
16	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	5a5	180.000		4	720.000
	SN TH-THCS VÀ THCS					46.080.000
	I. TH-THCS Thanh Minh					5.040.000
1	Lý A Chu	1A	180.000		4	720.000
2	Giảng Mạnh Sơn	1A	180.000		4	720.000
3	Vàng Thị Kim Chi	3A	180.000		4	720.000
4	Lý A Chi	3A	180.000		4	720.000
5	Và Thị Pa Hoà	3A	180.000		4	720.000
6	Và A Va	4A	180.000		4	720.000
7	Lò Thị Hà Anh	4A	180.000		4	720.000
	2.TH-THCS Thanh Trường					7.920.000
1	Tòng Trọng Quý	1B	180.000		4	720.000
2	Tòng Khai An	1B	180.000		4	720.000
3	Lò Phương Thanh	2B	180.000		4	720.000
4	Lưu Ngọc Linh	3A	180.000		4	720.000
5	Nguyễn Trí Nguyễn	3B	180.000		4	720.000
6	Mùa Giang Sơn	4B	180.000		4	720.000
7	Mùa Ngọc Anh	4B	180.000		4	720.000
8	Mùa Hải Bình	4B	180.000		4	720.000
9	Lò Minh Nhật	4C	180.000		4	720.000
10	Sùng Anh Bằng	5B	180.000		4	720.000
11	Vây Anh Duy	5C	180.000		4	720.000
	3. TH-THCS Hermann Gmeiner					33.120.000
1	Mùa A Hồ	1A1	180.000		4	720.000
2	Mùa A Bắc	1A1	180.000		4	720.000
3	Sùng Ngân Chi	1A1	180.000		4	720.000
4	Sùng Anh Dũng	1A1	180.000		4	720.000
5	Lầu Thị Chung	1A1	180.000		4	720.000
6	Giảng A Hùng	1A1	180.000		4	720.000
7	Lý Thị Sây	1A1	180.000		4	720.000
8	Vũ Gia Hân	1A1	180.000		4	720.000

9	Thảo A Lý	2A1	180.000			4	720.000
10	Sùng A Chú	2A1	180.000			4	720.000
11	Sùng A Phong	2A1	180.000			4	720.000
12	Cư Thị Mai Phương	2A1	180.000			4	720.000
13	Bùi Ngọc Diệp	2A1	180.000			4	720.000
14	Sùng Minh Tuấn	3A1	180.000			4	720.000
15	Sùng Thị Liên	3A1	180.000			4	720.000
16	Sùng Thị Thu Trang	3A1	180.000			4	720.000
17	Sùng Thị Loan	3A1	180.000			4	720.000
18	Vàng A Sơn	3A1	180.000			4	720.000
19	Giảng Thị Kìa	3A1	180.000			4	720.000
20	Sùng A Trung	3A1	180.000			4	720.000
21	Mùa Kim Su	3A1	180.000			4	720.000
22	Giảng A Vinh	3A1	180.000			4	720.000
23	Lầu Thị Phương	3A1	180.000			4	720.000
24	Sùng A Long	3A1	180.000			4	720.000
25	Thảo Thị Kim Ngân	4A1	180.000			4	720.000
26	Sùng A Dễ	4A1	180.000			4	720.000
27	Thảo Thị Linh	4A1	180.000			4	720.000
28	Sùng A Lim	4A1	180.000			4	720.000
29	Lầu Thành Mão	4A1	180.000			4	720.000
30	Giảng Thị Dương	4A1	180.000			4	720.000
31	Vàng A Duy	4A1	180.000			4	720.000
32	Sùng A Sơn	4A1	180.000			4	720.000
33	Giảng A Nguyễn	4A1	180.000			4	720.000
34	Tà Hồng Anh	4A1	180.000			4	720.000
35	Trần Đức Kiên	4A1	180.000			4	720.000
36	Giảng Anh Tuấn	4A1	180.000			4	720.000
37	Lý Thị Pa Chua	4A1	180.000			4	720.000
38	Giảng A Chú	5A1	180.000			4	720.000
39	Mùa A Hải	5A1	180.000			4	720.000
40	Thảo A Tăng	5A1	180.000			4	720.000
41	Trần bảo Nguyễn	5A1	180.000			4	720.000
42	Bảo Minh Hương	5A1	180.000			4	720.000
43	Cư A Sùng	5A1	180.000			4	720.000
44	Lầu A Dơ	5A1	180.000			4	720.000
45	Sùng A Khu	5A1	180.000			4	720.000
46	Sùng Minh Thông	5A1	180.000			4	720.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ THEO NB 66/2025/NĐ-CP
Học kỳ I - Từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025. Năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đổi tương tự hưởng		Số tháng được hưởng	Định mức hỗ trợ (kg gạo/hs/ tháng)	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Chú chú
				Hỗ nghèo	Thuần bản DBKK											
	Tổng cộng		421	60	361		-	24.060			2.107.584.000					
	Sự nghiệp MN		20	-	20		-	-			28.800.000					
	1. Mầm non 7-5		1	-	1						1.440.000					
1	Đào Ngọc Nhi	Nhà trẻ 1	1		1	4			360.000		1.440.000	8912205036622	Agribank DB	Quảng Thị Quỳnh	Mẹ đẻ	
	2. Mầm Non Sơ Ca		2	-	2						2.880.000					
	Tông Gia Hưng	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	8910205084933	Agribank CN Huyện DBĐ	Tông Thị Dới	Mẹ đẻ	
2	Lâu Mai Phương	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	100875090244	NH Vietinbank Điện Biên	Sung Thị Xĩa	Mẹ đẻ	
	3. Mầm non Hoa Mai		6	-	6						8.640.000					
1	Sùng Minh Nghĩa	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	105884749960	Vietinbank DB	Lý Thị Phấn	Mẹ đẻ	
2	Đặng Minh Anh	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	7305102003	MB bank DB	Quảng Thị Sinh	Mẹ đẻ	
3	Vũ Thanh Nhà	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	3600672360	BDV DB	Phong Thị Nga	Mẹ đẻ	
4	Sùng Tuyết Nhung	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	105003033746	Vietinbank DB	Sùng A Na	Bố đẻ	
5	Lâu Hải Triều	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	108874497859	Vietinbank DB	Lý Thị Vân	Mẹ đẻ	
6	Và Diệu Vân	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	104868769315	Vietinbank DB	Vũ Thị Báu	Mẹ đẻ	
	4. Mầm non Hoa Hồng		1	-	1						1.440.000					
1	Trần Đức Hải	Nhà trẻ 2	1		1	4			360.000		1.440.000	3600831877	Ngân hàng BDDV	Lò Thị Nhân	Mẹ đẻ	
	5. Mầm Non Thanh Bình		1	-	1						1.440.000					
1	Thào Thị Xài	Nhà trẻ	1		1	4			360.000		1.440.000	37130103174700000	Kho bạc Nhà nước khu vực X	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh DB	Bảo trợ HS	
	6. Mầm non Hòa Mi		4	-	4						5.760.000					
1	Giảng An Minh	bản Tà	1		1	4			360.000		1.440.000	939369369	Ngân hàng MIB	Mai Thị Hoa	Mẹ	
2	Lâu Minh Hải	bản Tà	1		1	4			360.000		1.440.000	109874809540	Vietinbank DB	Mai Thị Sinh	Mẹ	
3	Hà Minh Tường	bản Tà	1		1	4			360.000		1.440.000	1055282692	Vietinbank DB	Hà Chá Cường	Bố	
4	Giảng Bảo Ngọc	bản Ké	1		1	4			360.000		1.440.000	104871023748	Vietinbank DB	Vũ Thị Tông	Mẹ	
7.	Mầm non Thanh Trường		5	-	5						7.200.000					

32	Vàng Thảo Vy	3A2	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600958705	BIDV - CN Điện Biên	Lý Thị Chi	Mé dè	
33	Lò Bảo Duy	3A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600198370	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Quỳnh Trang	Mé dè	
34	Sùng Trí Hùng	3A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600687674	BIDV - CN Điện Biên	Mùa Thị May	Mé dè	
35	Giảng Minh Nguyệt	3A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	100875278124	VietinBank - CN Điện Biên	Giảng A Sừ	Chú	
36	Hàng Minh Sơn	3A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108876401577	VietinBank - CN Điện Biên	Hàng A Sáng	Bồ dè	
37	Đặng Minh Lâm	3A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600746812	BIDV - CN Điện Biên	Trần Thị Thu Yên	Mé dè	
38	Phạm Quang Bách	3A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912205067019	Agribank - CN TP Điện Biên	Lê Thị Tâm	Mé dè	
39	Chang Xuân Phúc	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205230541	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Lý Thị Dợ	Mé dè	
40	Phan Anh Đức	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205122157	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Trần Thị Khuyến	Mé dè	
41	Thào Thị Thu Hiền	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	103870603733	VietinBank - CN Điện Biên	Thào A Ly	Bồ dè	
42	Lò Tuấn Anh	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912205115981	Agribank - CN TP Điện Biên	Lò Văn Chung	Bồ dè	
43	Trần Thảo Nguyễn	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8260588888	Ngân hàng MB	Phạm Thị Thảo	Mé dè	
44	Lò Bảo Châu	3A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600942045	BIDV - CN Điện Biên	Lò Văn Dũng	Bồ dè	
45	Mai Quỳnh Chi	3A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912215008256	Agribank - CN Điện Biên	Tạ Thị Hải Hương	Mé dè	
46	Khoảng Bảo Ngọc	3A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600633507	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Canh	Mé dè	
47	Lò Tiến Đạt	4A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205098623	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Lò Thị Dục	Mé dè	
48	Lý Gia Hân	4A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2807091992	Ngân hàng MB	Bùi Thị Huyền	Mé dè	
49	Chang Nhật Minh	4A2	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	102880053764	VietinBank - CN Điện Biên	Sùng Thị Dục	Mé dè	
50	Giảng Hồng Hà	4A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600335867	BIDV - CN Điện Biên	Lò Văn Trường	Bồ dè	
51	Lò Hoàng Trung	4A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205198369	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng A Lênh	Bồ dè	
52	Sùng Kim Dung	4A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	101872265548	VietinBank - CN Điện Biên	Hàng Thị May	Mé dè	
53	Chang Thị Lan Hương	4A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905205180067	Agribank - CN Tuấn Giáo	Mùa A Sênh	Bồ dưng	
54	Mùa A Trung	4A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205013201	Agribank - CN Mường Nhé	Lò Thị Ngàn	Mé dè	
55	Lương Thị Yên Chi	5A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600111243	BIDV - CN Điện Biên	Vư A Trại	Bồ dè	
56	Vư Thị Ngọc Hoa	5A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	1008751100143	VietinBank - CN Điện Biên	Giảng A Chà	Bồ dè	
57	Giảng Thị Hoa	5A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916618883888	Agribank - CN Mường Ảng	Lại Việt Hà	Mé dè	
58	Đào Bảo Ngân	5A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	36000015336	BIDV - CN Điện Biên	Đào Hoa	Mé dè	
59	Nguyễn Phương Thảo	5A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205009312	Agribank - CN Mường Nhé	Nguyễn Thị Bích Huệ	Mé dè	
60	Phạm Minh Ngọc	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3603331986	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Thu Hà	Mé dè	
61	Là Phương Chi	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205044740	Agribank - CN Mường Nhé	Vư Xô Dè	Mé dè	
62	Phạm Đức Huy	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600361181	BIDV - CN Điện Biên	Sùng Thị Tinh	Mé dè	
63	Vư Thu Hà	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215003335	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng A Hù	Bồ dè	
64	Sùng Thị Kim Ngân	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205194930	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng Thị Dợ	Mé dè	
65	Hư Toàn Quốc	5A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	106884213089	VietinBank - CN Điện Biên	Cư Thị Chu	Mé dè	
66	Mùa Thanh Long	5A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600353962	BIDV - CN Điện Biên	Thào Thị Dì	Mé dè	
67	Giảng Anh Nam	5A6	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000					
3.TTII HÀ NGÃ ĐIỆN BIÊN PHÚ			8	-	8		480			41.472.000					
1	Là Gia Nghĩa	2A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0799870889	Vietinbank tỉnh DB	Là Văn Ca	Bồ dè	
2	Nguyễn Hà Trang Anh	3A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	100871630927	Vietinbank tỉnh DB	Nguyễn Việt Hà	Mé dè	
3	Đào Minh Thiện	3A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910205045540	Agribank tỉnh DB	Mà Thị Tao	Mé dè	
4	Lý Mạnh Hùng	4A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600744065	BIDV tỉnh DB	Lý A Đặng	Bồ dè	
5	Bùi Quang Trung	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600706719	BIDV tỉnh DB	Đặng Thị Hằng	Mé dè	
6	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	2A3	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	101881954807	Vietinbank tỉnh DB	Phạm Thị Nga	Mé dè	
7	Ngô Hoàng Già	5A4	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3609988322	BIDV tỉnh DB	Ngô Văn Hoàng	Bồ dè	
8	Nguyễn Quang Minh	5A5	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3609878888	BIDV tỉnh DB	Trần Quỳnh Trang	Mé dè	

13	Sân Quốc Tuấn	4x1	1			15	60	936.000	360.000	5.184.000	101.875.976.601	Vietcombank	Sân Tài Văn	Bồ
14	Đào Đại Quang	4x1	1			15	60	936.000	360.000	5.184.000	8.912.205.036.622	Agribank Điện Biên	Quảng Thị Quỳnh	Mé
15	Nguyễn Hải Đăng	4x4	1			15	60	936.000	360.000	5.184.000	8.874.133.978	BIDV	Nguyễn Thị Chính	Mé
16	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	5x5	1			15	60	936.000	360.000	5.184.000	104.877.926.113	Vietcombank	Đoàn Thị Hương	Mé
III. Sự nghiệp TH-THCS và THCS														
I. TH-THCS Thanh Minh			270	SS	215		16.200			1.399.680.000				
1. Lý A Chu			1A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	106877046397	Vietcombank	Giảng A Cua	Bạc ruột
2. Giảng Mạnh Sơn			1A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	102884127673	Vietcombank	Vương Thị Tùng	Mé
3. Vương Thị Kim Chi			3A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600653365	BIDV	Lô Thị Na Tâm	Mé
4. Lý A Chi			3A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	106877046397	Vietcombank	Giảng A Cua	Bạc ruột
5. Và Thị Pà Hoà			3A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	0795100489	MB Bank	Và A Minh	Chú ruột
6. Và A Va			4A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	0795100489	MB Bank	Và A Minh	Bồ
7. Lô Thị Hà Anh			4A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	10387699976	Vietcombank	Lương Thị Thủy	Mé
8. Tô Bảo Nhi			7A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	106878575589	Vietcombank	Lô Thị Lã	Bà ngoại
9. Lô Tuấn Kiệt			7B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	10387699976	Vietcombank	Lương Thị Thủy	Gì ruột
10. Lý Đức Huy			7B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912205063756	Agribank	Lô Thị Na Tâm	Mé
11. Vương Thị Kim Trúc			7B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600653365	BIDV	Sông Thị Nè	Mé
12. Vũ A Sơn			8A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	100002363834	Vietcombank	Vương Thị Tùng	Mé
13. Giảng Thị Lúa			8A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	102884127673	Vietcombank	Vương Thị Tùng	Mé
14. Vũ Thị Ly			9A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8865175135	BIDV	Vũ và Trư	Bồ
15. Lý A Cờ			9A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	106877046397	Vietcombank	Giảng A Cua	Bạc ruột
2. TH-THCS Thanh Trường			30	3	27		1.800			155.520.000				
1. Tổng Trọng Quý			1B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	104872703930	Vietcombank	Cà Thị Ánh	Mé
2. Tổng Khải An			1B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600342362	BIDV	Nguyễn Thị Nguyễn Nga	Mé
3. Lô Phương Thanh			2B	1	1	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0379128293	BIDV	Lô Thị Thảo	Mé
4. Lưu Ngọc Linh			3A	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600575991	BIDV	Lê Thị Quý	Mé dè
5. Nguyễn Trí Nguyễn			3B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	104002057488	Vietcombank	Nguyễn Thị Hương Thảo	Mé dè
6. Mùa Giang Sơn			4B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205197140	Agribank	Sông Thị Khua	Mé
7. Mùa Ngọc Anh			4B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	10500643544	Vietcombank	Sông Thị Đình	Mé
8. Mùa Hải Bình			4B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	36010000541576	BIDV	Giảng Thị Hoa	Mé
9. Lô Minh Nhật			4C	1	1	15	60	936.000	360.000	5.184.000	106881510560	Vietcombank	Quảng Thị Hồng	Mé
10. Sông Anh Bằng			5B	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600388667	BIDV	Mùa Thị Đình	Mé
11. Vũ Anh Duy			5C	1	1	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108869742530	Vietcombank	Phạm Thanh Bình	Bạc
12. Vũ Trung Nguyễn			6A1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205233845	Agribank	Khiếu Thị Hồng Nhung	Mé
13. Tổng Trọng Nghĩa			6A1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	104872703930	Agribank	Cà Thị Ánh	Mé
14. Sông Thu Linh			6A2	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600318965	BIDV	Sông A Chư	Bồ
15. Lương Bảo Châu			6A3	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600251282	BIDV	Lương Thị Hoa	Mé
16. Lô Gia Huy			6A3	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205034486	Agribank	Phạm Thị Thu Thủy	Mé
17. Sông Y Ly			7B1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	36010000625364	BIDV	Mùa Thị Mỹ	Mé
18. Lương Quỳnh Anh			7B1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205049716	Agribank	Lô Thị Hiền	Mé
19. Đỗ Ngọc An			7B2	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205010110	Agribank	Lê Thị Tâm	Mé
20. Đào Mạnh Quân			7B2	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	1070068088540	Vietcombank	Lô Thị Điện	GVN
21. Nguyễn Minh Tài			7B2	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600399304	BIDV	Quảng Thị Thu Quỳnh	Mé
22. Ngô Hải Yên			8C1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906215003367	Agribank	Chu Thị Mai	Mé
23. Lô Thị Ngọc Thủy			8C2	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205034486	Agribank	Cà Thị Ngọc	Mé
24. Lô Anh Dung			9D1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205010110	Agribank	Phạm Thị Thu Thủy	Mé
25. Đỗ Quý Duy			9D1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205010110	Agribank	Lê Thị Tâm	Mé
26. Mùa Thanh Hải			9D1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900315105486	Agribank	Giảng Thị Ly	Mé
27. Mùa Hương Thảo			9D1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600341576	BIDV	Giảng Thị Hoa	Mé
28. Nguyễn Thị Ngân Hà			9D1	1		15	60	936.000	360.000	5.184.000	10700684579	Vietcombank	Đinh Thị Thảo	Mé

29	Vương Thị Bích Ngọc	9D1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600574183	BIDV	Vương A Cây	Bổ	
30	Lương Xuân Hà	9D2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	984788029	ABbank	Quảng Thị Yên	Chí gái	
3. TH-THCS Hermann																
	Gmehner		105	40	65			6.300			544.320.000					
1	Mua A Hô	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088271	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ	
2	Mua A Bắc	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088271	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ	
3	Sung Ngân Chí	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205138980	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
4	Sung Anh Dung	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ	
5	Lâu Thị Chung	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088003	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ	
6	Giảng A Hồng	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205138980	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
7	Lý Thị Sây	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088309	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Phương	Người giám hộ	
8	Vũ Gia Hân	1A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Xuân Biên	Người giám hộ	
9	Thảo A Lý	2A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215087965	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Tổng Thị Thuong	Người giám hộ	
10	Sung A Chi	2A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
11	Sung A Phong	2A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cư A Dê	Người giám hộ	
12	Cư Thị Mai Phương	2A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	102875135907	Nguồn hàng Vietcombank CN tỉnh DB	Cư A Dê	Bổ đề	
13	Bùi Ngọc Diệp	2A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	104875364116	Nguồn hàng Vietcombank CN tỉnh DB	Bùi Hân Mạnh	Người giám hộ	
14	Sung Minh Tuấn	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
15	Sung Thị Liên	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ	
16	Sung Thị Thu Trang	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088003	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ	
17	Sung Thị Loan	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
18	Vang A Sơn	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
19	Giảng Thị Kìa	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205138980	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
20	Sung A Trung	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205138980	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
21	Mùa Kim Su	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
22	Giảng A Vinh	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Liên	Người giám hộ	
23	Lâu Thị Phương	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
24	Sung A Long	3A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Liên	Người giám hộ	
25	Thảo Thị Kim Ngân	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
26	Sung A Dê	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
27	Thảo Thị Linh	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Tổng Thị Thuong	Người giám hộ	
28	Sung A Lâm	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ	
29	Lâu Thanh Mào	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
30	Giảng Thị Dương	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
31	Vang A Duy	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	
32	Sung A Sơn	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Phương	Người giám hộ	
33	Giảng A Nguyễn	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	102000587471	Nguồn hàng Vietcombank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Thuong	Người giám hộ	
34	Ta Hồng Anh	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	36010000150820	Nguồn hàng BIDV CN tỉnh DB	Tào Thị Ngân	Bổ đề	
35	Trần Đức Kiên	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088005	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Vinh	Người giám hộ	
36	Giảng Anh Tuấn	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ	
37	Lý Thị Phú Châu	4A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205138980	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lương Thị Thuong	Người giám hộ	
38	Giảng A Chú	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Tổng Thị Thuong	Người giám hộ	
39	Mùa A Hải	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215087965	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sê	Người giám hộ	
40	Thảo A Tăng	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sê	Người giám hộ	
41	Trang bao Nguyễn	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sê	Người giám hộ	
42	Đào Minh Hương	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Đặng Thị Quỳnh	Mổ đẻ	
43	Cư A Sung	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215026029	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cư A Dê	Bổ đề	
44	Lâu A Dư	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Mai	Người giám hộ	
45	Sung A Khu	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088078	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Lô Thị Liên	Người giám hộ	
46	Sung Minh Thông	5A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ	
47	Sung Thị Ly	6A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ	
48	Trang A Chai	6A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088003	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ	
49	Hồ Thị Thuong	6A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nguồn hàng Agribank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ	

50	Vàng Thị Dương	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sự	Người giám hộ
51	Giàng A Nù	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
52	Hoàng Thanh Công	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
53	Thào A Súa	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
54	Thào A Kỳ	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
55	Vàng A Dư	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
56	Giàng Pè Tu	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
57	Vàng A Chung	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
58	Thào A Công	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
59	Chiêu Văn Minh	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
60	Giàng A Sơn	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
61	Giàng A Cù	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
62	Giàng A Dao	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
63	Khoảng Chiến Kiệt	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
64	Vàng Thành Long	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	2430199686666	NH MB bank CN Điện Biên	Vũ Thanh Hậu	Người giám hộ
65	Lầu A Dục	6A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088078	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Lệ	Người giám hộ
66	Vàng Thị Đình	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215087965	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Tông Thị Thuong	Người giám hộ
67	Thào A Dế	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088003	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ
68	Mùa Phương Chi	6A2	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205118980	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sự	Người giám hộ
69	Thào A Khu	6A2	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
70	Sùng A Nam	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
71	Thào Duy Phúc	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
72	Vì A Dư	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
73	Giàng A Sĩ	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
74	Giàng A Thuong	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
75	Giàng A Sang	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
76	Sùng A Tiên	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
77	Lô Ngọc Trường	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
78	Vừ A Va	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
79	Phạm Minh Hiếu	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
80	Lý Gia Huy	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
81	Giàng Quốc Khánh	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
82	Vàng A Trường	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
83	Hu Dai Thiên	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	21510003029072	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Nguyễn Duy Sơn	Người giám hộ
84	Vàng A Khanh	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088271	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
85	Mùa A Thanh	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088344	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Hoàn	Người giám hộ
86	Sùng Thị Phua	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088341	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
87	Thào Thị Bưu	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205118980	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Thuong	Người giám hộ
88	Sùng Mạnh Chua	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Vũ Thị Bình	Người giám hộ
89	Mùa A Lù	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088315	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
90	Giàng A Lương	7A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088309	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
91	Lý A Hồng	7A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Nguyễn Thị Sự	Người giám hộ
92	Lầu A Trung	7A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088271	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
93	Hang A Công	7A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088271	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
94	Vàng Thị Phước	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088309	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ
95	Cư Thị Giang	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088309	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
96	Mùa Mạnh Tiến	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205118980	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
97	Hu Thị Kiêu	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088309	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
98	Quảng Thị Châu	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
99	Vàng Thị Phước	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
100	Và Công Thuận	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215087965	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
101	Hang A Chua	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900205211938	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
102	Mùa A Pao	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088338	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ
103	Lý Thị Sinh Death	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215087965	Nghân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Lô Thị Tâm	Người giám hộ

104	Nguyễn Thảo Linh	9A1	1	1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600075288	BIDV - CN tỉnh Điện Biên	Tô Thị Bắc	Mẹ đẻ	
105	Sùng Thị Dơ	9A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215088003	Ngân hàng Agrbank CN tỉnh DB	Cà Thị Luyện	Người giám hộ	
4. THCS Trần Cao															
1	Vũ Anh Dzy	6A1	1	0	57		3.420			295.488.000					
2	Mùa A Khánh	6A1	1		1	4	60	936.000	360.000	5.184.000	8910205022466	Agrbank CN Điện Biên Đông	Lô Thị Nguyệt	Mẹ	
3	Giảng Thị Linh	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	388959290	MB Chi nhánh Điện Biên	Giảng Thị Chu	Mẹ	
4	Lô Thế Vinh	6A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	109869468634	Vietcombank Chi nhánh Điện Biên	Giảng A Lẻ	Bố	
5	Thào Thị Dương	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912666365888	Agrbank Chi nhánh Điện Biên	Nguyễn Văn Diên	Bố	
6	Sùng Tiên Đông	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215003358	Agrbank	Sùng Thị Ninh	Mẹ	
7	Giảng Mai Ngàn	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	107875195290	Vietcombank CN Điện Biên	Hưng Thị Vang	Mẹ	
8	Sùng Đức Tài	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	9393699169	MB Chi nhánh Điện Biên	Mai Thị Hoa	Mẹ	
9	Lô Thị Bảo Trâm	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108005378407	Vietcombank Chi nhánh Điện Biên	Sùng Ngọc Dũng	Bố	
10	Giảng Thị Ái Tinh	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	107878694650	Vietcombank CN Điện Biên	Quảng Thị Bình	Mẹ	
11	Giảng Thị EX0718	6A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905281006134	Agrbank Chi nhánh Tuần Giáo	Giảng A Sủa	Bố	
12	Sùng Thị Thủy Linh	6A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8911220289555	Agrbank Chi nhánh Tuần Giáo	Giảng A Lẻ	Bố	
13	Sùng Thị Tuyết Nhung	6A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600687674	BIDV chi nhánh Điện Biên	Mùa Thị May	Mẹ	
14	Vang Thị Hương Giang	6A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	109875100144	Vietcombank chi nhánh Điện Biên	Sùng A Dung	Bố	
15	Hồ Gia Bảo	6A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910205054926	Agrbank, chi nhánh Nà Sơn, tỉnh Điện Biên	Giảng Thị Nénh	Mẹ	
16	Trần Minh Sơn	6A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600596008	BIDV chi nhánh Điện Biên	Thào Thị May	Mẹ	
17	Đỗ Khánh Chi	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600869889	BIDV	Trần Thị Văn Anh	Mẹ	
18	Hàng Văn Nhi	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	104005603806	Vietcombank, chi nhánh Điện Biên	Vương Thị Hoa	Mẹ	
19	Lương Khánh Chi	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108876401577	Vietcombank, chi nhánh Điện Biên	Hàng A Sùng	Mẹ	
20	Sùng Khánh Thi	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600456193	BIDV, chi nhánh Điện Biên	Lô Thị Thủy	Mẹ	
21	Khuông Gia Nghĩa	7A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	102875091007	Vietcombank, chi nhánh Điện Biên	Pô A Khóa	Mẹ	
22	Mùa A Phong	7A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	105867367074	Vietcombank, chi nhánh Điện Biên	Bai Thị Xuyên	Mẹ	
23	Hồ Trung Thành	7A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905 205 068 904	Agrbank Chi nhánh H Tuần Giáo	Mùa A Vư	Bố	
24	Phan Tuấn Quân	7A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 205 194 930	Agrbank chi nhánh Tỉnh Điện Biên	Sùng Thị Dơ	Mẹ	
25	Phạm Yên Nhi	7A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 205 122 157	Agrbank chi nhánh Tỉnh Điện Biên	Trần Thị Khuynh	Mẹ	
26	Tông Việt Cường	7A4	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916 205 008 256	grbank chi nhánh huyện Mường Ảng	Nguyễn Thị Dung	Mẹ	
27	Đặng Đức Tuệ	7A4	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916888233888	Agrbank CN Mường Ảng	Lô Thị Kiên	Mẹ	
28	Giảng A Mạnh	7A4	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 455 297	BIDV CN Điện Biên	Quảng Thị Hòa	Mẹ	
29	Bai Thanh Tùng	7A4	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 205 258 455	Agrbank chi nhánh Tỉnh Điện Biên	Hồ Thị Thái	Mẹ	
30	Nguyễn Minh Khang	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 950 385	BIDV CN Điện Biên	Lô Thị Văn	Mẹ	
31	Trần Anh Minh	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	101 865 854 999	Vietcombank CN Điện Biên	Phạm Thị Thanh Thủy	Mẹ	
32	Quang Thị Như Quỳnh	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 869 889	BIDV	Trần Thị Văn Anh	Mẹ	
33	Tông Thị Thu Phương	8A1	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108 878 099 091	Vietcombank CN Điện Biên	Quảng Văn Vinh	Bố	
34	Sùng Đức Cường	8A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910 205 084 933	Agrbank CN Điện Biên Đông	Lô Thị Dờ	Mẹ	
35	Vư A Hưng	8A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	105 875 135 713	Vietcombank CN Điện Biên	Mùa Thị Mĩ	Mẹ	
36	Lương Mạnh Quân	8A2	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 164 803	BIDV Tỉnh Điện Biên	Giảng Ngọc Lan	Thưm	
37	Giảng Anh Nguyễn Vy	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906 205 013 201	Agrbank CN Mường Nhé	Lô Thị Ngân	Mẹ	
38	Vang Trường Sơn	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907 215 042 273	Agrbank chi nhánh Mường Chà	Lương Thị Thương	Mẹ	
39	Hồ Quỳnh Anh	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8903 312 091 989	Agrbank chi nhánh Bàn Phư	Vàng A Gầu	Bố	
40	Thào Mạnh Hư	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 248 521	BIDV chi nhánh tỉnh Điện Biên	Hư A Sơ	Bố	
41	Giảng Thị Hồng Việt	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910 205 046 198	Agrbank chi nhánh Điện Biên Đông	Sành Thị Di	Mẹ	
42	Lầu Trung Quân	8A3	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	104 878 316 568	Vietcombank chi nhánh Noong Bư	Thào Thị Lư	Mẹ	
43	Nguyễn Anh Quân	8A4	1		4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	105 884 609 313	Vietcombank chi nhánh tỉnh Điện Biên	Lầu Trung Quân	Bố	
											3600 952 105	BIDV chi nhánh tỉnh Điện Biên	Đỗ Thị Xuân	Mẹ	

44	Giảng Công Minh	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	100 875 100 143	Vietcombank chi nhánh tỉnh Điện Biế	Giảng A Chà	Bổ	
45	Lô Thị Thu Hà	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912 205 096 790	Agribank chi nhánh Điện Biên	Lô Thị Tuyết	Mé	
46	Lê Đức Đại	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 205 182 693	Agribank chi nhánh Tỉnh Điện Biên	Lô Thị Nhung	Mé	
47	Lý Mạnh Cường	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	105 881 769 928	Vietcombank chi nhánh Nông Nghiệp	Mai Thúy An	Mé	
48	Vũ Thiên Văn	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910 205 022 466	Agribank chi nhánh Điện Biên Đông	Lô Thị Nguyệt	Mé	
49	Giảng A Lông	8A4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905 281 006 134	Agribank chi nhánh Điện Biên	Giảng A Sưa	Bổ	
50	Quảng Thị Hồng Hạnh	9A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108 878 099 091	Vietcombank CN Điện Biên	Quảng Văn Vinh	Bổ	
51	Vũ Anh Tuấn	9A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	104 870 457 682	Vietcombank CN Điện Biên	Sùng Thị Mái	Mé	
52	Giảng A Tuấn	9A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	100 875 100 143	Vietcombank CN Điện Biên	Giảng A Chà	Bổ	
53	Giảng Quốc Duy	9A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 279 646	BIDV chi nhánh tỉnh Điện Biên	Giảng A Vừ	Bổ	
54	Lê Duy Thái	9A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906 205 030 269	Agribank Chi nhánh Điện Biên	Đào Thị Thoa	Mé	
55	Khoảng Hiếu Minh	9A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912 215 008 256	Agribank Chi nhánh Điện Biên	Ta Thị Hải Hồng	Mé	
56	Giảng Minh Tú	9A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	100875100143	Vietcombank CN Điện Biên	Giảng A Chà	Bổ	
57	Sùng Thị Thủy Dung	9A3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 215 105 480	Agribank CN Điện Biên	Sùng A Hù	Bổ	
5. THCS Tân Bình																
1	Trần Hải Đăng	6A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 566 454	BIDV	Hoàng Thị Sao	Mé	
2	Nguyễn Thị Văn Ly	6A3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	103 879 159 136	Vietn Bank	Đỗ Thị Phú	Mé	
3	Bùi Gia Phong	6A6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900 207 003 087	Agri Bank	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Mé	
4	Khoảng Ngã Phong	6A7	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8841 172 019	BIDV	Hoàng Huyền Hải	Mé	
5	Phan Tuấn Thành	6A7	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 705 752	BIDV	Hoàng Thị Thanh	Mé	
6	Tăng Diệp Linh	6A7	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906 205 004 751	Agri Bank	Pờ Diệp Ninh	Mé	
7	Tường Lê Mai Anh	7B1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 350 541	BIDV	Lê Thị Hòa	Mé	
8	Phạm Thị Xuân Mai	7B4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906 215 008 816	Agri Bank	Nguyễn Thị Nga	Mé	
9	Lê Tuấn Hùng	7B4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3603 331 986	BIDV	Lô Thị Thu Hà	Mé	
10	Phạm Tuấn Dũng	7B6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 655 529	BIDV	Lương Thị Hoa	Mé	
11	Nguyễn Tuấn Kiệt	8C2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907 205 063 700	Agri Bank	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Mé	
12	Đinh Trọng Hoàng	8C2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8911 205 045 332	Agri Bank	Trương Thanh Tinh	Mé	
13	Lê Xuân Báo	8C2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	104 876 007 417	Vietn Bank	Lô Thị Thảo	Mé	
14	Lưu Triệu Đông	8C3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907 205 031 972	Agri Bank	Hoàng Thị Sư	Mé	
15	Nguyễn Thanh Hà	8C5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8846 133 978	BIDV	Nguyễn Thị Chinh	Mé	
16	Vũ Hoàng Trinh	8C6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916 215010039	Agri Bank	Nguyễn Thị Tinh	Mé	
17	Đỗ Thanh Trúc	8C6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907 666 899 999	Agri Bank	Đỗ Văn Hùng	Bổ	
18	Nguyễn Ngân Thảo Đan	8C6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 296 487	BIDV	Ngân Thị Hồng Duyên	Mé	
19	Nguyễn Đức Minh Quân	8C7	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910 205 001 907	Agri Bank	Đinh Thị Bạch	Mé	
20	Nguyễn Xuân Hữu	8C8	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910 205 050 029	Agri Bank	Lương Thị Hạnh	Mé	
21	Nguyễn Hoàng Ngân	8C8	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	9896 662 888	MB Bank	Lương Mạnh Trâm	Bổ	
22	Đào Tùng Linh	8C8	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	106 003 910 240	Vietn Bank	Nguyễn Thị Hương	Mé	
23	Vũ Bình Minh	8C8	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	107 005 651 839	Vietn Bank	Lê Thị Mỹ	Mé	
24	Nguyễn Việt Tinh	9D1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8871 818 381	BIDV	Nguyễn Việt Cường	Bổ	
25	Hoàng Dương	9D2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906 205 003 879	Agri Bank	Dương Thị Nhung	Mé	
26	Lô Báo Chí	9D3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8862 826 126	BIDV	Vũ Thị Tuyết	Mé	
27	Nguyễn Khánh Ngọc	9D3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0886 726 789	Vietn Bank	Nguyễn Thị Thủy	Mé	
28	Nguyễn Thị Khanh Huyền	9D4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907 205 063 700	Agri Bank	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Mé	
29	Nguyễn Phương Thảo	9D4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8912 588 882 888	Agri Bank	Nguyễn Thị Mai Thu	Mé	
30	Sùng Đức Thiện	9D5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600 076 500	BIDV	Hoàng Thị Thanh	Mé	
6. THCS Mường Thanh																
1	Nguyễn Minh Hải	6A1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0985815245	VietnBank	Nguyễn Thị Ngọc Danh	Học	
2	Nguyễn Minh Đăng	6A2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	89102150104578	AgriBank	Lê Văn Dương	Học	
3	Nguyễn Thu Giang	6A3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910200002666	AgriBank	Nguyễn Thị Mười	Mé	

4	Nguyễn Tùng Lâm	6a5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600673707	BIDV	Trần Thị Hoa	Mé dè		
5	Giảng A Đam	6a6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3609234588	BIDV	Giảng A Phin	Chú ruột		
6	Lò Ngọc Kiều	6a6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600909527	BIDV	Lò Văn Thuần	Bố đẻ		
7	Vũ Hồng Sen	6a6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0896036875	MB	Vũ Văn Hưng	Anh trai		
8	Vũ Anh Tuấn	6a6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8801847666	BIDV	Tông Thị Thich	Mé dè		
9	Lò Thị Hà Vy	6a6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916198762218	Agribank	Lò Thị Tâm	Mé dè		
10	Ngô Xuân Hải	7b1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8882675999	BIDV	Mào Hồng Tuyền	Mé dè		
11	Đào Đồng Nhi	7b2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8910205020057	Agribank	Đặng Thị Quỳnh	Mé dè		
12	Là Thị Tuyết Linh	7b4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600685137	BIDV	Lương Thị Tín	Mé dè		
13	Nguyễn Bình Minh	7b4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8906205008428	Agribank	Đào Thị Kim Thanh	Mé dè		
14	Đỗ Hoàng Anh	7b5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600740407	BIDV	Đỗ Đức Mạnh	Bố đẻ		
15	Nguyễn Mai Trang	7b5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0845165282	BIDV	Lò Ngọc Bích	Mé dè		
16	Đinh Tiến Dũng	8c1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8916828288888	Agribank	Trương Thị Thanh	Mé dè		
17	Đặng Văn Giang	8c1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	108876007477	Vietcombank	Lò Thị Thu Hương	Mé dè		
18	Nguyễn Trương Phong	8c1	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600143060	BIDV	Trương Thị Toan	Mé dè		
19	Lưu Quỳnh Anh	8c5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600575991	BIDV	Lê Thị Quý	Mé dè		
20	Vàng Gia Huy	8c5	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205084890	Agribank	Khoảng Thị Hà	Mé dè		
21	Phạm Gia Bảo	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0949648333	Vietcombank	Lò Thị Hương	Mé dè		
22	Trang A Chữ	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905205235305	Agribank	Trang A Kỳ	Bố đẻ		
23	Trần Hùng Cường	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600562142	BIDV	Phạm Thị Thanh Chung	Mé dè		
24	Hoàng Vũ Linh Giang	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	3600471053	BIDV	Vũ Quý Hạnh	Mé dè		
25	Nguyễn Thanh Long	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8900215031875	Agribank	Nguyễn Thành Luân	Bố đẻ		
26	Vũ Thảo Nguyễn	8c6	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	106870684587	Vietcombank	Trần Thị Thu Lan	Mé dè		
27	Lò Thị Khánh Huyền	9d3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205022580	Agribank	Lò Thị Anh	Mé dè		
28	Hàng Thị Ngọc	9d3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	109875266260	Vietcombank	Hàng A Hòa	Bố đẻ		
29	Lò Văn Việt	9d3	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8905205247248	Agribank	Lò Văn Hòa	Bố đẻ		
30	Lò Hà Quỳnh Châu	9d4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	109870812147	Vietcombank	Hà Kiên Cảnh	Mé dè		
31	Lò Tuấn Kiệt	9d4	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	0395984818	Vietcombank	Lương Thị Anh	Chị gái		
7.THCS Thanh Bình																	
1	Lò Thị Phương Thảo	6A2	1	0	2	4	15	60	936.000	360.000	10.368.000	0389232743	Mb bank(quản đoi)		Lò Thị Chi Mợ	Mé	
2	Cà Nguyễn Mai Chi	9D2	1		1	4	15	60	936.000	360.000	5.184.000	8907205045925	NN&PTNT Điện Biên		Nguyễn Thị Huyền	Mé	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHÚ

TỜNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỒ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: Đồng

Từ tháng 01 đến tháng 05/2025																	
Stt	Nội dung	Số lượng học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Kinh phí hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu		Kinh phí hỗ trợ tiền điện		Kinh phí hỗ trợ tiền nước		Hỗ trợ gạo (Kg)		Tổng nhu cầu kinh phí	Ghi chú
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/tháng)	Số lượng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	138			556.560.000		192.600.000		119.550.000	-	-	-	-	-	8.025	868.710.000	
	SN mầm non	31			55.800.000		-		23.250.000		-		-	-	-	79.050.000	
1	1.Mầm non 7-5	3	5	360.000	5.400.000			150.000	2.250.000	12.500		15.000			-	7.650.000	
2	2.Mầm Non Sơn Ca	8	5	360.000	14.400.000			150.000	6.000.000	12.500		15.000			-	20.400.000	
3	3.Mầm non Hòa Mai	6	5	360.000	10.800.000			150.000	4.500.000	12.500		15.000			-	15.300.000	
4	4.Mầm non 20-10	2	5	360.000	3.600.000		-	150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
5	5.Mầm non Hòa Hồng	1	5	360.000	1.800.000		-	150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
6	6.Mầm non Hòa Ban	1	5	360.000	1.800.000			150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
7	7.Mầm Non Thanh Bình	2	5	360.000	3.600.000			150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
8	8.Mầm non Hòa Mi	2	5	360.000	3.600.000			150.000	1.500.000	12.500		15.000			-	5.100.000	
9	9.Mầm non Him Lam	1	5	360.000	1.800.000			150.000	750.000	12.500		15.000			-	2.550.000	
10	10.Mầm non Thanh Trường	5	5	360.000	9.000.000			150.000	3.750.000	12.500		15.000			-	12.750.000	
	SN tiểu học	107			500.760.000		192.600.000		96.300.000		0		0		8.025	789.660.000	
1	1.TH Hoàng Văn Nô	8	5	936.000	37.440.000	360.000	14.400.000	180.000	7.200.000		-		-	15	600	59.040.000	
2	2.TH Him Lam	54	5	936.000	252.720.000	360.000	97.200.000	180.000	48.600.000		-		-	15	4.050	398.520.000	
3	3.TH Hà Nội Điện Biên Phủ	9	5	936.000	42.120.000	360.000	16.200.000	180.000	8.100.000		-		-	15	675	66.420.000	
4	4.TH Bé Văn Dàn	18	5	936.000	84.240.000	360.000	32.400.000	180.000	16.200.000		-		-	15	1.350	132.840.000	
5	5.TH Tô Vĩnh Diện	18	5	936.000	84.240.000	360.000	32.400.000	180.000	16.200.000		-		-	15	1.350	132.840.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHÚ

DANH SÁCH HỒ TRỢ CHO CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO KHOẢN 3, ĐIỀU 7, NGHỊ ĐỊNH 66/2025/NĐ-CP
(Từ tháng 1 đến tháng 05 năm 2025 - năm học 2024-2025.)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)
Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Lớp	Số tiền hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền điện được hỗ trợ/tháng	Số tiền hỗ trợ tiền nước được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Ghi chú
	SN mầm non						27.512.500	
	Tổng cộng						123.812.500	
1	Mầm non 7-5						2.662.500	
1	Chu Thị Văn Anh	Nhà trẻ 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Đào Ngọc Nhi	Nhà trẻ 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Trần Đình Vinh Phúc	Nhà trẻ 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	2.Mầm Non Sơn Ca						7.100.000	
1	Lò Bảo Anh	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Vàng Ngọc Quý	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Lò Hữu Đạt	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
4	Lương Quang Huy	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
5	Lương Hoài An	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
6	Lò Khánh Vy	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
7	Lò Việt Dũng	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
8	Lò Yên Nhi	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
	3.Mầm non Hoa Mai						5.325.000	
1	Giảng Tuấn Anh	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Và Diệu Vân	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
3	Vị Thanh Nha	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
4	Sùng Tuyết Nhung	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
5	Vừ Mỹ Phương	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
6	Lâu Hải Triều	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	4.Mầm non 20-10						1.775.000	
1	Khoảng Ủy Vũ	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
2	Đỗ Trí Dũng	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
	5.Mầm non Hoa Hồng						887.500	
1	Trần Đức Hải	Nhà trẻ 2	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	6.Mầm non Hoa Ban						887.500	
1	Trần Bảo Ngọc	Nhà trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500	
							-	
	7.Mầm Non Thanh Bình						1.775.000	

1	Lò Văn Sơn	Nhà trẻ A1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Lò Tuấn Anh	Nhà trẻ A2	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	8.Mầm non Hòa Mi						1.775.000
1	Sinh Thị Ánh	NT Tả lèng	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Hồ Hoàng Đức	NT Tả lèng	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	9.Mầm non Hím Lam						887.500
1	Sùng Ngọc Gia Hân	Nhà Trẻ	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	10.Mầm non Thanh Trường						4.437.500
1	Mùa Đức Dũng	NT số 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
2	Lù Mạnh Cường	NT số 1	150.000	12.500	15.000	5	887.500
3	Thái An Khang	NT số 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500
4	Lý Minh Nhật	NT số 3	150.000	12.500	15.000	5	887.500
5	Hàng Linh Hương	NT số 4	150.000	12.500	15.000	5	887.500
							-
	SN tiểu học						96.300.000
	1.TH Hoàng Văn Nô						7.200.000
1	Lầu Thị Mai Văn	1A	180.000			5	900.000
2	Sùng Thị Dung	1A	180.000			5	900.000
3	Chang Thị Diễm Quỳnh	1A	180.000			5	900.000
4	Sùng Nguyễn Khôi	4A	180.000			5	900.000
5	Chà Đông Anh	4A	180.000			5	900.000
6	Lò Bảo Trâm	5A	180.000			5	900.000
7	Hồ Gia Bảo	5A	180.000			5	900.000
8	Lò Thảo Quyên	5A	180.000			5	900.000
							-
	2.TH Hím Lam						48.600.000
1	Mùa Chí Bình	1A3	180.000			5	900.000
2	Trần Đức Anh	1A3	180.000			5	900.000
3	Lò Anh Quyên	1A3	180.000			5	900.000
4	Nguyễn Tuệ Lâm	1A3	180.000			5	900.000
5	Sùng Mai Linh	1A3	180.000			5	900.000
6	Sùng Diễm Chi	1A4	180.000			5	900.000
7	Giảng Tiến Đạt	1A4	180.000			5	900.000
8	Vũ Đức Duy	1A4	180.000			5	900.000
9	Đặng Lâm Anh Kiệt	1A4	180.000			5	900.000
10	Thùng Thị Ái Vân	1A4	180.000			5	900.000
11	Hàng Thảo My	1A5	180.000			5	900.000
12	Vàng Ngọc Bích	1A5	180.000			5	900.000
13	Lợi Hoàng Nhật Minh	2A4	180.000			5	900.000
14	Lù Phạm Ngọc Tuyết	2A4	180.000			5	900.000
15	Chang Minh Khôi	2A4	180.000			5	900.000
16	Sùng Bảo Ngọc	2A1	180.000			5	900.000
17	Lò Thủy Vy	2A1	180.000			5	900.000
18	Lò Công Minh	2A1	180.000			5	900.000
19	Vàng Thảo Vy	2A1	180.000			5	900.000
20	Lò Bảo Duy	2A2	180.000			5	900.000
21	Sùng Trí Hùng	2A2	180.000			5	900.000
22	Hàng Minh Sơn	2A2	180.000			5	900.000
23	Đặng Minh Lâm	2A5	180.000			5	900.000

24	Phạm Quang Bách	2A5	180.000			5	900.000
25	Phan Anh Đức	2A3	180.000			5	900.000
26	Thảo Thị Thu Hiền	2A3	180.000			5	900.000
27	Lò Bảo Châu	2A6	180.000			5	900.000
28	Mai Quỳnh Chi	2A6	180.000			5	900.000
29	Khoảng Bảo Ngọc	2A6	180.000			5	900.000
30	Lò Tiến Đạt	3A3	180.000			5	900.000
31	Chang Nhật Minh	3A2	180.000			5	900.000
32	Lò Hoàng Trung	3A4	180.000			5	900.000
33	Sùng Kim Dung	3A4	180.000			5	900.000
34	Mùa A Trung	3A4	180.000			5	900.000
35	Vũ Thị Ngọc Hoa	4A1	180.000			5	900.000
36	Giảng Thị Hoa	4A1	180.000			5	900.000
37	Nguyễn Phương Thảo	4A3	180.000			5	900.000
38	Phan Minh Ngọc	4A2	180.000			5	900.000
39	Lê Phương Chi	4A2	180.000			5	900.000
40	Phạm Đức Huy	4A2	180.000			5	900.000
41	Vũ Thu Hà	4A2	180.000			5	900.000
42	Sùng Thị Kim Ngân	4A2	180.000			5	900.000
43	Hồ Toàn Quốc	4A5	180.000			5	900.000
44	Mùa Thành Long	4A5	180.000			5	900.000
45	Giảng Anh Nam	4A5	180.000			5	900.000
46	Sùng Đức Tài	5A3	180.000			5	900.000
47	Sùng Thị Tuyết Nhung	5A3	180.000			5	900.000
48	Vàng Thị Hương Giang	5A3	180.000			5	900.000
49	Trần Minh Sơn	5A2	180.000			5	900.000
50	Nguyễn Quốc Huy	5A3	180.000			5	900.000
51	Phan Tuấn Thành	5A4	180.000			5	900.000
52	Sùng Tiến Đông	5A5	180.000			5	900.000
53	Giảng Mai Ngân	5A5	180.000			5	900.000
54	Mùa A Khánh	5A5	180.000			5	900.000
3.TH HÀ NỘI ĐIỆN BIÊN PHÚ							8.100.000
1	Lưu Gia Nghĩa	1A1	180.000			5	900.000
2	Nguyễn Hà Trang Anh	2A3	180.000			5	900.000
3	Đào Minh Thiện	2A5	180.000			5	900.000
4	Lý Mạnh Hùng	3A5	180.000			5	900.000
5	Bùi Quang Trung	3A2	180.000			5	900.000
6	Ngô Hoàng Gia	4A4	180.000			5	900.000
7	Nguyễn Thuận An	5A4	180.000			5	900.000
8	Bùi Trung Hiếu	5A5	180.000			5	900.000
9	Khoảng Ngưu Phong	5A5	180.000			5	900.000
4.TH BẮC VĂN DÂN							16.200.000
1	Trần Vũ Hải	1A1	180.000			5	900.000
2	Nguyễn Thành Trung	1A2	180.000			5	900.000
3	Nguyễn Chu Bạch Dương	1A2	180.000			5	900.000
4	Quảng Bảo Hân	1A5	180.000			5	900.000
5	Trương Tiến Huy	2A1	180.000			5	900.000
6	Vũ Hà Quỳnh	2A3	180.000			5	900.000
7	Lò Phú Trọng	2A3	180.000			5	900.000
8	Lò Trúc Vy	2A3	180.000			5	900.000
9	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	3A2	180.000			5	900.000
10	Hà Thế Cường	3A2	180.000			5	900.000
11	Phạm Khánh Linh	4A1	180.000			5	900.000

12	Vàng Đại Quang	5A2	180.000			5	900.000	
13	Nguyễn Tùng Lâm	5A2	180.000			5	900.000	
14	Hà Phương Thảo	5A3	180.000			5	900.000	
15	Nguyễn Minh Đăng	5A3	180.000			5	900.000	
16	Lò Hải Long	5A3	180.000			5	900.000	
17	Nguyễn Như Hải	5A6	180.000			5	900.000	
18	Nguyễn Quang Hải	1A5	180.000			5	900.000	
							-	
	5. TH Tò Vinh Diên						16.200.000	
1	Nguyễn Gia Huy	1A1	180.000			5	900.000	
2	Trần Vũ Lam Anh	1A1	180.000			5	900.000	
3	Phạm Ngọc Nhi	1A2	180.000			5	900.000	
4	Nguyễn Bảo Hân	1A2	180.000			5	900.000	
5	Võ Ngọc Hoài An	1A3	180.000			5	900.000	
6	Lý Bảo Huy	1A4	180.000			5	900.000	
7	Nguyễn Đoàn Bảo Hân	2A1	180.000			5	900.000	
8	Chào Khánh Chi	2A2	180.000			5	900.000	
9	Phan Nhật Minh	2A3	180.000			5	900.000	
10	Sân Quốc Tuấn	3A1	180.000			5	900.000	
11	Đào Đại Quang	3A1	180.000			5	900.000	
12	Nguyễn Chấn Hưng	3A2	180.000			5	900.000	
13	Nguyễn Đình Tùng	3A2	180.000			5	900.000	
14	Và Thu Phương	3A3	180.000			5	900.000	
15	Và Anh Đức	4A2	180.000			5	900.000	
16	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	4A5	180.000			5	900.000	
17	Trần Hải Đăng	5A2	180.000			5	900.000	
18	Nguyễn Thị Văn Ly	5A3	180.000			5	900.000	
							-	

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BIỂN PHẢI

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHI ĐỘ HỖ TRỢ THEO NB 66/2025/NĐ-CP
Học kỳ II - Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025. Năm học 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND phường Điện Biên Phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đất tương tự hưởng		Số tháng được hưởng	Diện tích (kg gạo/ha/ tháng)	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Hộ nghèo	Thôn DBKK											
	Tổng cộng		138	9	129	-	-	8.025	-	-	749.160.000					
	SN Miền Non		31	-	31			-	-	-	55.800.000					
1. Miền non 7-5																
			3	-	3						5.400.000					
1	Chu Thị Văn Anh	Nhà trẻ 1	1		1	5			360.000		1.800.000	8863799825	BIDV Điện Biên	Lô Văn Thành	Bố đẻ	
2	Đào Ngọc Nhi	Nhà trẻ 1	1		1	5			360.000		1.800.000	8912205036622	Agribank DB	Quảng Thị Quỳnh	Mẹ đẻ	
3	Trần Đình Vinh Phúc	Nhà trẻ 3	1		1	5			360.000		1.800.000	8873000898	BIDV Điện Biên	Vũ Thị Đức	Mẹ đẻ	
2. Miền Non Sơn Ca																
			8	-	8						14.400.000					
1	Lô Bảo Anh	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	107868653961	NH Vietcom bank Điện Biên	Lô Văn Dũng	Bố đẻ	
2	Vương Ngọc Quý	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	0375107195	NH MIB bank Điện Biên	Vương A Tú	Bố đẻ	
3	Lô Hữu Đạt	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	9832132141	NH Vietcom bank Điện Biên	Lô Thị Thoa	Mẹ đẻ	
4	Lương Quang Huy	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	0389457889	NH MIB bank Điện Biên	Lô Thị Dung	Mẹ đẻ	
5	Lương Hoài An	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	0389457889	NH MIB bank Điện Biên	Lô Thị Dung	Mẹ đẻ	
6	Lô Khanh Vy	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	3600456193	NH BIDV Điện Biên	Lô Thị Thủy	Mẹ đẻ	
7	Lô Việt Dũng	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	3600198370	NH BIDV Điện Biên	Lô Thị Quỳnh Trang	Mẹ đẻ	
8	Lô Yên Nhi	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	039953729	NH MIB bank Điện Biên	Lô Thị Thủy Vân	Mẹ đẻ	
3. Miền non Hoa Mai																
			6	-	6						10.800.000					
1	Grâce Tuấn Anh	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	1017530835	Vietcombank Đông Anh, HN	Sùng Thị Xá	Mẹ đẻ	
2	Vũ Diệu Vân	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	5793995086666	MB Bank - Điện Biên	Vũ A Hư	Bố đẻ	
3	Vũ Thanh Nhã	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	3600672360	BIDV - Điện Biên	Phòng Thị Ngà	Mẹ đẻ	
4	Sùng Tươi Nhung	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	10500303746	Vietcombank - CN Điện Biên	Sùng A Na	Bố đẻ	
5	Vũ Mỹ Phương	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	103881090683	Vietcombank - CN Điện Biên	Sùng Thị Hoà	Mẹ đẻ	
6	Lô Hải Tiên	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	108874497859	Vietcombank - CN Điện Biên	Lý Thị Vân	Bố đẻ	
4. Miền non 20-10																
			2	-	2						3.600.000					
1	Khoàng Uy Vũ	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	9335112011	Vietcombank VN	Khoàng Văn An	Bố đẻ	
2	Hải Tài Đoàn	Nhà trẻ	1		1	5			360.000		1.800.000	107871487236	Vietcombank CN Điện Biên	Đinh Thị Duyên	Mẹ đẻ	

[illegible]

9	Đặng Lâm Anh Kiệt	1A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	0376339956	Nghân hàng MIB	Lâm Thị Giang	Mé dề	
10	Thùng Thị Ái Vân	1A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	4323328666	BIDV - CN Bắc Ninh	Thùng Văn Lương	Bồ đề	
11	Hàng Thảo My	1A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8907205010569	Agribank - CN Mường Chà	Hàng A Sinh	Bồ đề	
12	Vương Ngọc Bích	1A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	106875113871	Vietcombank DB	Vương A Đình	Bồ đề	
13	Lai Hoàng Nhật Minh	2A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8900205114165	Agribank tỉnh DB	Hoàng Thị Ủy	Mé dề	
14	Là Phạm Ngọc Tuyet	2A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8907205023271	Agribank - CN Mường Chà	Là Văn Truyền	Bồ đề	
15	Chang Minh Khiết	2A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	2807091992	Nghân hàng MIB	Bùi Thị Truyền	Mé dề	
16	Sùng Bảo Ngọc	2A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	36000631680	BIDV - Điện Biên	Thào Thị Sây	Mé dề	
17	Lò Thùy Vy	2A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	0974650558	Vietcombank DB	Vũ Thị Thu	Mé dề	
18	Lò Công Minh	2A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8804894275	BIDV - Điện Biên	Lương Thụy Nga	Mé dề	
19	Vàng Thảo Vy	2A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600958705	BIDV - Điện Biên	Ly Thị Chi	Mé dề	
20	Lò Bảo Duyệt	2A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600198370	BIDV - Điện Biên	Lò Thị Quỳnh Trang	Mé dề	
21	Sùng Trí Hùng	2A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600687674	BIDV - Điện Biên	Mùa Thị May	Mé dề	
22	Hàng Minh Sơn	2A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	108876401577	Vietcombank DB	Hàng A Sùng	Bồ đề	
23	Đặng Minh Lâm	2A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600746812	BIDV - Điện Biên	Trần Thị Thu Yên	Mé dề	
24	Phạm Quang Bách	2A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8912205067019	Agribank - CN TP Điện Biên	Lê Thị Tâm	Mé dề	
25	Phan Anh Đức	2A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8900205122157	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Trần Thị Khuyên	Mé dề	
26	Thào Thị Thu Hiền	2A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	103870603733	Vietcombank DB	Thào A Ly	Bồ đề	
27	Lò Bảo Châu	2A6	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	107868653961	Vietcombank DB	Lò Văn Dũng	Bồ đề	
28	Mai Quỳnh Chi	2A6	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600942045	BIDV - CN Điện Biên	Đào Thị Bắc	Bồ đề	
29	Khoảng Bảo Ngọc	2A6	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8912215008266	Agribank - CN Điện Biên	Tô Thị Hải Hương	Mé dề	
30	Lò Tiến Đạt	3A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600633507	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Thanh	Mé dề	
31	Chang Nhật Minh	3A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	2807091992	Nghân hàng MIB	Bùi Thị Thuận	Mé dề	
32	Lò Hoàng Trung	3A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600335867	BIDV - CN Điện Biên	Lò Văn Trường	Bồ đề	
33	Sùng Kim Dung	3A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8900205198369	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng A Lĩnh	Bồ đề	
34	Mùa A Trung	3A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8905205180067	Agribank - CN Tuấn Giáo	Mùa A Sinh	Bồ đề	
35	Vũ Thị Ngọc Hoa	4A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600111243	BIDV - CN Điện Biên	Vũ A Trại	Bồ đề	
36	Chang Thị Hoa	4A1	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	100875100143	Vietcombank DB	Giảng A Chà	Bồ đề	
37	Nguyễn Phương Thảo	4A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	890555586666	Agribank - CN Tuấn Giáo	Đào Hoa	Mé dề	
38	Phạm Minh Ngọc	4A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	890620509312	Agribank - CN Mường Nhé	Nguyễn Thị Bích Huệ	Mé dề	
39	Là Phương Chi	4A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3603331986	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Thu Hà	Mé dề	
40	Phạm Đức Huy	4A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8906205044740	Agribank - CN Mường Nhé	Vũ Xò Đức	Mé dề	
41	Vũ Thu Hà	4A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600361181	BIDV - CN Điện Biên	Sùng Thị Tình	Mé dề	
42	Sùng Thị Kim Ngân	4A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8900215003335	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng A Hủ	Bồ đề	
43	Hà Toàn Quốc	4A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8900205194930	Agribank - CN tỉnh Điện Biên	Sùng Thị Đức	Mé dề	
44	Mùa Thanh Long	4A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	106884213089	Vietcombank - CN Điện Biên	Cư Thị Chu	Mé dề	
45	Giảng Anh Nam	4A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600533962	BIDV - CN Điện Biên	Thào Thị Di	Mé dề	
46	Sùng Đức Tài	5A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8910205037100	Agribank - CN DB Đông	Ly Thị Dung	Mé dề	
47	Sùng Thị Tuyết Nhung	5A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	109875100144	Vietcombank - CN Điện Biên	Sùng A Dung	Bồ đề	
48	Vàng Thị Hương (vàng)	5A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	104875100136	Vietcombank - CN Điện Biên	Vàng Thị Càng	Hồ đề	
49	Trần Minh Sơn	5A2	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600869889	33000	Trần Thị Văn Anh	Mé dề	
50	Nguyễn Quốc Huy	5A3	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	108001625985	Vietcombank - CN Điện Biên	Nguyễn Thu Dung	Mé dề	
51	Phạm Tuấn Thanh	5A4	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600703752	BIDV - CN Điện Biên	Hàng Thị Thanh	Mé dề	
52	Sùng Trần Đông	5A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	107875195290	Vietcombank - CN Điện Biên	Hàng Thị Vàng	Mé dề	
53	Giảng Mai Ngân	5A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	930069369	Nghân hàng MIB	Màu Thị Hoa	Mé dề	
54	Mùa A Khánh	5A5	1	1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8912205135239	Agribank - CN TP Điện Biên	Giảng Thị Chư	Mé dề	

[illegible]

9	Phan Nhật Minh	2A3	1	1		5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8892824762	BIDV Điện Biên	Nguyễn Thị Thuý Dung	Mẹ	
10	Sân Quốc Tuấn	3A1	1	1		5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	101875976601	VietinBank Điện Biên	Sân Thị Vân	Bố	
11	Bào Đại Quang	3A1	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	8912205036622	Agribank - CN TP Điện Biên Phủ	Quảng Thị Quỳnh	Mẹ	
12	Nguyễn Chiến Hưng	3A2	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	108871369053	VietinBank Điện Biên	Nguyễn Thị Thuý	Mẹ	
13	Nguyễn Đình Tùng	3A2	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	100880533918	VietinBank Điện Biên	Lê Thị Hoa	Mẹ	
14	Và Thu Phương	3A3	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	107005651859	VietinBank Điện Biên	Lâu Thị Mỹ	Mẹ	
15	Và Anh Đức	4A2	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	107005651859	VietinBank Điện Biên	Lâu Thị Mỹ	Bác	
16	Nguyễn Đoàn Bảo Ngọc	4A3	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	10487926113	VietinBank Điện Biên	Đoàn Thị Thương	Mẹ	
17	Trần Hải Đăng	5A2	1	1		5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	3600566454	BIDV Điện Biên	Hoàng Thị Sao	Mẹ	
18	Nguyễn Thị Văn Ly	5A3	1		1	5	15	75	936.000	360.000	6.480.000	103879159136	VietinBank Điện Biên	Đỗ Thị Phú	Mẹ	